

Số: /GPMT-KCNKKT Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Sam Hwan Vina tại Văn bản số 06/GPMT/SAM ngày 15 tháng 11 năm 2025 về việc chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở tại KCN Nhơn Trạch V, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Sam Hwan Vina (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất và gia công các sản phẩm dây đai bằng kim loại (như: thép, nhôm, kẽm, inox,...) công suất 54.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất và gia công các sản phẩm dây đai nhựa PET công suất 3.600 tấn sản phẩm/năm; sản xuất và gia công các phụ kiện của dây đai thép và dây đai nhựa PET công suất 150 tấn sản phẩm/năm; sản xuất dây đai nhựa PP công suất 700 tấn sản phẩm/năm; sản xuất thiết bị phụ tùng, dụng cụ đóng gói 40 tấn sản phẩm/năm; sản xuất, gia công, lắp ráp máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng liên quan đến dây chuyền sản xuất dây đai thép, dây đai nhựa và dây đai inox công suất 100 tấn sản phẩm/năm; sản xuất, gia công tấm thép và dải thép công suất 120.000 tấn/năm” tại KCN Nhơn Trạch V, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất và gia công các sản phẩm dây đai bằng kim loại (như: thép, nhôm, kẽm, inox,...) công suất 54.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất và gia công các sản phẩm dây đai nhựa PET công suất 3.600 tấn sản phẩm/năm; sản xuất và gia công các phụ kiện của dây đai thép và dây đai nhựa PET công suất 150 tấn sản phẩm/năm; sản xuất dây đai nhựa PP công suất 700 tấn sản phẩm/năm; sản xuất thiết bị phụ tùng, dụng cụ đóng gói 40 tấn sản phẩm/năm; sản xuất, gia công, lắp ráp máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng liên quan đến dây chuyền sản xuất dây đai thép, dây đai nhựa và dây đai inox công suất 100 tấn sản phẩm/năm; sản xuất, gia công tấm thép và dải thép công suất 120.000 tấn/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: KCN Nhơn Trạch V, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3600942745 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 8 năm 2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án: 4351225907 chứng nhận lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2007, chứng nhận điều chỉnh lần thứ mười ngày 21 tháng 8 năm 2025 do Ban quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600942745.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất và gia công các sản phẩm dây đai bằng kim loại (như: thép, nhôm, kẽm, inox,...), sản xuất và gia công các sản phẩm dây đai nhựa PET, sản xuất và gia công các phụ kiện của dây đai thép và dây đai nhựa PET, sản xuất dây đai nhựa PP, sản xuất thiết bị phụ tùng, dụng cụ đóng gói, sản xuất, gia công, lắp ráp máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng

liên quan đến dây chuyền sản xuất dây đai thép, dây đai nhựa và dây đai inox, sản xuất, gia công tấm thép và dải thép.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 44.380 m².

- Phạm vi: Cơ sở được thực hiện tại KCN Nhơn Trạch V, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

- Nhóm dự án: Cơ sở có tính chất tương tự như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

- Công suất:

STT	Mục tiêu	Công suất (tấn sản phẩm/năm)
1	Sản xuất và gia công các sản phẩm dây đai bằng kim loại (như: thép, nhôm, kẽm, inox,...)	54.000
2	Sản xuất và gia công các sản phẩm dây đai nhựa PET	3.600
3	Sản xuất và gia công các phụ kiện của dây đai thép và dây đai nhựa PET	150
4	Sản xuất dây đai nhựa PP	700
5	Sản xuất thiết bị phụ tùng, dụng cụ đóng gói	40
6	Sản xuất, gia công, lắp ráp máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng liên quan đến dây chuyền sản xuất dây đai thép, dây đai nhựa và dây đai Inox	100
7	Sản xuất, gia công tấm thép và dải thép	120.000
Tổng		178.590

- Quy trình công nghệ sản xuất:

(1) Sản xuất và gia công các sản phẩm dây đai bằng kim loại:

Quy trình sản xuất line A: Nguyên liệu → Xả cuộn → Cắt theo size → Quấn ba dờ → Hàn nối → Ép cạnh → Quấn cuộn → Hàn nối → Xử lý nhiệt → Làm mát → Nhúng sơn → Sấy khô sơn → Nhúng sập → Sấy khô sập → Kéo căng → Cuốn cuộn → Bán thành phẩm → In chữ (nếu có) → Đục lỗ (nếu có) → Đóng gói → Thành phẩm.

Quy trình sản xuất line C: Nguyên liệu → Xả cuộn → Hàn nối → Quấn cuộn → Cắt theo size → Quấn ba dờ → Hàn nối → Ép cạnh → Làm mát → Xử lý nhiệt → Làm mát → Nhúng sơn → Sấy khô sơn → Nhúng sập → Sấy khô sập → Kéo căng → cuộn cuộn → Bán thành phẩm → In chữ (nếu có) → Đục lỗ (nếu có) → Đóng gói → Thành phẩm.

** Tùy thuộc vào đặc tính sản phẩm theo yêu cầu của khách hàng, nguyên liệu sẽ được đưa vào vận hành 02 dây chuyền riêng biệt (Line A và Line C). Mỗi dây chuyền có yêu cầu kỹ thuật và mức độ hoàn thiện khác nhau nhằm đáp ứng đa dạng chủng loại sản phẩm. Tuy nhiên, về cơ bản các công đoạn là giống nhau, chỉ khác nhau về thứ tự các công đoạn như hàn, cắt, ép cạnh.*

(2) Sản xuất và gia công các sản phẩm dây đai nhựa PET: Nguyên liệu → Trộn → Phễu tiếp liệu → Đùn, ép khuôn tạo hình → Làm mát → Kéo căng → Định hình nhiệt → Ép dây → Làm nhám → Làm mát → Kéo căng → Quấn cuộn → Đóng gói → Thành phẩm.

(3) Sản xuất và gia công các phụ kiện của dây đai thép và dây đai nhựa PET: Nhận đơn hàng → Đặt và nhập nguyên liệu → Cắt → Dập bộ → Kiểm tra → Xuất hàng.

(4) Sản xuất dây đai nhựa PP: Nguyên liệu → Trộn → Phễu tiếp liệu → Đùn, ép khuôn tạo hình → Làm mát → Làm nóng dây → Kéo thẳng dây → Định hình nhiệt → Kéo căng → Làm nhám → Ép dây → Quấn cuộn → Đóng gói → Thành phẩm.

(5) Sản xuất thiết bị phụ tùng, dụng cụ đóng gói; Sản xuất, gia công, lắp ráp máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng liên quan đến dây chuyền sản xuất dây đai thép, dây đai nhựa và dây đai inox: Thiết kế bản vẽ → Đặt và nhập nguyên liệu → Kiểm tra → Gia công cơ khí → Lắp ráp → Sơn → Lắp đặt hoàn thiện → Kiểm tra → Thành phẩm.

(6) Sản xuất, gia công tấm thép và dải thép: Thép cuộn → Xả cuộn → Cắt → Quấn ba dờ → Kéo căng → Quấn cuộn → Đóng gói.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày ... tháng năm).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Nhơn Trạch;
- Tổng Công ty IDICO - CTCP;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (Tr.L_{m4}).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT- KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải sinh hoạt của cơ sở được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn và nước rửa tay, lavabo, sau đó đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch V, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Nước thải sản xuất: Cơ sở không phát sinh nước thải sản xuất.

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ cơ sở vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch V tại các văn bản: Hợp đồng đầu nối nước thải số 52/HĐKT-ISC ngày 22 tháng 05 năm 2023 và Biên bản xác nhận đầu nối nước mưa, nước thải ngày 15 tháng 10 năm 2025.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên đưa qua xử lý tại bể tự hoại 3 ngăn và nước rửa tay, lavabo với lưu lượng tối đa khoảng 7,44 m³ ngày được thu gom về hố ga của cơ sở, sau đó đầu nối về nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch V để tiếp tục xử lý.

- Toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại cơ sở sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN, được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch V để tiếp tục xử lý tại 01 vị trí trên đường N2 của KCN, điểm đầu nối nước thải sinh hoạt sau xử lý: X(m): 1184294.18; Y(m): 408987.66 (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45', múi chiếu 3⁰).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại 3 ngăn: 05 bể, tổng dung tích 48 m³) + Nước rửa tay, lavabo → Hố ga đầu nối → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch V.

- Hóa chất sử dụng: Không.
- Chế độ vận hành: Tự chảy.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Nước thải phát sinh từ cơ sở sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Nhơn Trạch V được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch V tại 01 điểm trên đường N2 của KCN, không xả trực tiếp ra ngoài môi trường.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Trạch V để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch V.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm (quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2025 ngày Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2025 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Nhơn Trạch V, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch V để tiếp tục xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào từ nước thải phát sinh không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Nhơn Trạch V và phải ngừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT- KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn phát sinh cần xử lý:

+ Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ quá trình xử lý nhiệt, sấy sau nhúng sơn line C (sử dụng sơn gốc dầu, nhúng sơn trong thùng đầy kín).

- Nguồn phát sinh không cần xử lý:

+ Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ quá trình xử lý nhiệt, sấy sau nhúng sơn line A (sử dụng sơn gốc nước, nhúng sơn trong thùng đầy kín).

+ Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn xả cuộn tấm thép, dải thép

+ Nguồn số 04: Hơi khí hàn phát sinh từ công đoạn hàn nối.

+ Nguồn số 05: Hơi mực in phát sinh từ công đoạn in dây đai.

+ Nguồn số 06: Bụi kim loại phát sinh từ quá trình gia công cơ khí phay, tiện, cắt, đục lỗ,...

+ Nguồn số 07: Bụi kim loại phát sinh từ quá trình dập bọ, lắp ráp.

+ Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ quá trình trộn, tiếp liệu hạt nhựa.

+ Nguồn số 09: Khí thải, nhiệt dư từ quá trình đùn ép, làm nóng dây và định hình dây đai nhựa (sử dụng nguyên liệu nhựa nguyên sinh, không tái sử dụng nhựa thải từ quá trình sản xuất).

Bụi, khí thải phát sinh từ nguồn số 02 đến 09 phải đạt tiêu chuẩn QCVN 02:2019/BYT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc và QCVN 03:2019/BYT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 01), công suất thiết kế 6.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1184125, Y: 409218 (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45', múi chiều 3⁰).

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Sam Hwan Vina, địa chỉ tại KCN Nhơn Trạch V, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải (chiều cao 15 m tính từ mặt đất, đường kính 550 mm), xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2024/BTNMT, cột B	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I Dòng khí thải số 01					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 80		
3	Propylen oxyt	mg/Nm ³	≤ 80		
4	Formaldehyt	mg/Nm ³	≤ 80		

*** Lưu ý:** Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cột B, QCVN 19:2024/BTNMT (trong trường hợp chưa có phân vùng môi trường).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ quá trình xử lý nhiệt, sấy sau nhúng sơn line C được thu gom bằng 05 chụp hút, theo đường ống thu gom có đường kính 350mm dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 6.000 m³/giờ; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống xả khí có đường kính 550 mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải.

Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình xử lý nhiệt, sấy sau nhúng sơn line C đối với nguồn số 01 tương ứng với dòng khí thải số 01.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Chụp hút → Ống dẫn → Bộ lọc bụi và khử mùi bằng túi vải → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải, Diatomite.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- 01 Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình xử lý nhiệt, sấy sau nhúng sơn line C, công suất thiết kế 6.000 m³/giờ (*dòng khí thải số 01*).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí, tương ứng với 01 ống thoát của 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:* theo nội dung quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải (tổng 03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT- KCNKKT
 ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
 các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Khu vực máy cắt.
- Nguồn số 2: Khu vực máy sấy.
- Nguồn số 3: Khu vực quấn cuộn.
- Nguồn số 4: Khu vực máy ép cạnh.
- Nguồn số 5: Khu vực máy dập bọ.
- Nguồn số 6: Khu vực lắp ráp.
- Nguồn số 7: Khu vực hệ thống xử lý khí thải công suất 6.000 m³/giờ.
- Nguồn số 8: Khu vực máy nén khí.
- Nguồn số 9: Khu vực máy trộn nguyên liệu.
- Nguồn số 10: Khu vực gia công cơ khí.
- Nguồn số 11: Khu vực máy đùn, ép.
- Nguồn số 12: Khu vực máy đục lỗ.
- Nguồn số 13: Khu vực máy đóng gói.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: KCN Nhơn Trạch V, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

STT	Vị trí phát sinh	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 107 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
1	Khu vực máy cắt	1184125	409211
2	Khu vực máy sấy	1184126	409210
3	Khu vực quấn cuộn	1184090	409142
4	Khu vực máy ép cạnh	1184090	409143
5	Khu vực máy dập bọ	1184091	409144
6	Khu vực lắp ráp	1184090	409147
7	Khu vực hệ thống xử lý khí thải	1184125	409218
8	Khu vực máy nén khí	1184092	409145

STT	Vị trí phát sinh	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 107 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
9	Khu vực máy trộn nguyên liệu	1184087	409141
10	Khu vực gia công cơ khí	1184083	409140
11	Khu vực máy đùn, ép	1184085	409142
12	Khu vực máy đục lỗ	1184085	409141
13	Khu vực máy đóng gói	1184086	409143

3. Tiếng ồn, độ rung:

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau :

3.1. Tiếng ồn:

Giá trị giới hạn tiếng ồn: Theo QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

STT	Quy chuẩn áp dụng	Giới hạn cho phép (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	QCVN 24:2016/BYT	≤ 85	-	Khu vực xưởng làm việc
2	QCVN 26:2010/BTNMT	Từ 6-21 giờ: ≤ 70 Từ 21-6 giờ: ≤ 55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

Giá trị giới hạn độ rung: Theo QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

* Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027: Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27: 2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm

tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa hoặc thay mới các máy móc, thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT- KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH):

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	NH	16 01 06	27
Tổng khối lượng					27

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Nhóm nhựa không nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	TT-R	11 02 04	425.300
2	Phế liệu thép	Rắn	TT-R	12 08 04	326.600
3	Các loại bao bì nylon, carton, giấy phế liệu thải ra từ văn phòng, pallet hư hỏng,...	Rắn	TT-R	18 01 05	7.617
4	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	Rắn	TT-R	18 01 06	2.917
5	Bao bì cứng bằng kim loại không chứa thành phần nguy hại	Rắn	TT-R	18 01 08	3.500
6	Bùn từ bể tự hoại	Bùn	TT	12 06 13	1.000
7	Cặn lắng từ quá trình làm mát	Rắn/lỏng	TT	-	10
Tổng khối lượng					766.944

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
-----	---------------	----------------------

1	Chất thải rắn sinh hoạt	14,508
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		14,508

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Cặn sơn thải	Lỏng	KS	08 01 01	20.000
2	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	KS	08 02 04	2,2
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	KS	18 01 02	3.020
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	KS	18 01 03	4,8
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại: giẻ lau, túi vải lọc bụi sơn, chất hấp phụ Diatomite	Rắn	KS	18 02 01	7.800
6	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác: sắt, thép lẫn dầu	Rắn	KS	07 03 11	2
Tổng khối lượng					30.829

Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát.

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 70 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có vách bao quanh, có mái che, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có rãnh, hố thu gom chất thải dạng lỏng chảy tràn, có dán nhãn các khu vực lưu chứa từng loại chất thải để thuận tiện trong lưu trữ, quản lý và xử lý; có biển dấu hiệu cảnh báo CTNH, dụng cụ PCCC, vật liệu thấm hút như cát khô, mùn cưa...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 211 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có vách bao quanh, có mái che, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có dán nhãn khu vực lưu chứa và trang bị thiết bị PCCC,...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải sinh hoạt phát sinh.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích: 70 m².

- Thiết kế, cấu tạo: tường bao, mái che, nền chống thấm,...

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Tổng Công ty IDICO - CTCP, Ủy ban nhân dân xã Nhơn Trạch về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu có xảy ra sự cố môi trường, Chủ cơ sở phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Tổng Công ty IDICO - CTCP, Ủy ban nhân dân xã Nhơn Trạch (nơi xảy ra sự cố) và Ban chỉ huy phòng thủ dân sự để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thành các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu bảo vệ môi trường, không còn hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư theo nội dung hồ sơ môi trường đã được phê duyệt

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho dự án; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi của dự án (nếu có).

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**